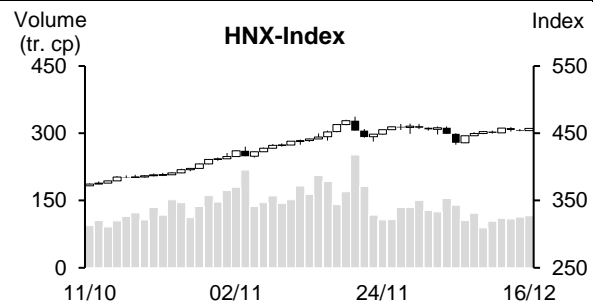
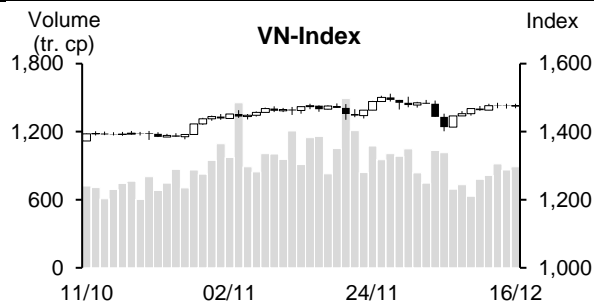


16/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,476.61	0.08%	1,510.17	-0.61%	457.03	0.73%
Tổng KLGD (tr. cp)	926.53	2.44%	207.48	23.01%	122.36	3.05%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	889.61	3.27%	187.58	24.48%	116.23	2.57%
TB 20 phiên (tr. cp)	927.66	-4.10%	219.15	-14.41%	130.00	-10.59%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,870.40	4.35%	9,127.28	15.67%	3,405.86	0.65%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	25,138.72	7.14%	7,995.39	21.10%	3,216.64	4.09%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,253.08	-7.76%	9,941.35	-19.57%	3,487.70	-7.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	209	41%	9	30%	124	43%
Số mã giảm	243	48%	18	60%	111	39%
Số mã đứng giá	53	10%	3	10%	53	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng nhẹ trở lại sau 2 phiên điều chỉnh liên tiếp nhưng lại xuất hiện tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”. Trong ngày mà hợp đồng phái sinh của chỉ số VN30 đáo hạn, các cổ phiếu Bluechips trong rổ VN30 lần lượt chìm trong sắc đỏ với lực bán gia tăng dần vào cuối phiên. Độ rộng thị trường cũng ghi nhận sự nhỉnh hơn của số mã giảm điểm. Tuy nhiên, VN-Index vẫn đứng vững khi nhóm vốn hóa vừa và nhỏ đã có một ngày giao dịch bùng nổ. Đặc biệt là các cổ phiếu bất động sản và khu công nghiệp khi dòng tiền được rót mạnh giúp hàng loạt các cổ phiếu trong nhóm khoe sắc tím.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 phiên hàm ý dòng tiền vẫn tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA20, cùng với MA5 cắt lên MA20, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Tuy nhiên, chỉ số liên tiếp tạo nền thân hẹp, cùng với đường MA20 có xu hướng phẳng, cho thấy chỉ số có thể hướng tới kịch bản tạo nền tích lũy và giằng co trong biên độ, với hỗ trợ quanh vùng 1,440 - 1,450 điểm (MA50) và kháng cự quanh vùng 1,500 – 1,510 điểm (đỉnh cũ). Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và chờ đợi tín hiệu rõ ràng hơn về mặt xu hướng trước khi thay đổi tỷ trọng danh mục. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường tiếp tục vận động tích lũy trong biên độ hẹp. Do đó, nhà đầu tư nên nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức cân bằng, và ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ANV (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VCR, VGT, DRI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Mua	17/12/21	34.6	34.6	0.00%	38.5	11.3%	33	-4.6%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VCR	Quan sát mua	17/12/21	41.6	52	Nền bật tăng tốt từ hỗ trợ quanh 40 kèm vol tăng trở lại + MACD Histogram tạo đáy -> khả năng quay lại xu hướng tăng và hướng đến break đỉnh cũ 44-45
2	VGT	Quan sát mua	17/12/21	27.3	33	Đang về cuối mẫu hình tích lũy Tam giác + vol dấu hiệu tăng trở lại vài phiên gần đây -> khả năng sớm có phiên break và quay lại xu hướng tăng
3	DRI	Quan sát mua	17/12/21	16.7	21	Nền bật tăng tốt từ hỗ trợ quanh 16, kéo MACD Histogram tăng trở lại + đang về cuối mẫu hình Tam giác -> khả năng quay lại xu hướng tăng và hướng đến break đỉnh cũ 17.7-18

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	160	147.9	8.2%	165	11.6%	140	-5.3%	
2	DRC	Mua	03/12/21	34.2	35.8	-4.6%	40.6	13.4%	33.9	-5.3%	
3	GAS	Mua	08/12/21	98.60	96.5	2.2%	106	10%	91	-6%	
4	SSB	Mua	09/12/21	39.65	39.5	0.4%	47.2	19%	37	-6%	
5	PLX	Mua	10/12/21	54.9	54.1	1.5%	62	15%	51	-6%	
6	VHC	Mua	13/12/21	63.8	64	-0.3%	74.8	17%	61	-5%	
7	VHM	Mua	14/12/21	82.3	82.1	0.2%	91.5	11%	79	-4%	
8	TPB	Mua	15/12/21	51.2	50.5	1.4%	55.8	10%	47.8	-5%	
9	NVL	Mua	16/12/21	115	115	0.0%	130	13%	109	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhập khẩu xăng dầu tăng hơn 64%

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu về Việt Nam trong tháng 10 đạt 483.753 tấn, tăng 64,2% so với tháng trước đó. Giá nhập khẩu trung bình 670,5 USD/tấn, tăng 95% so với tháng 9.

Tính chung trong 10 tháng đầu năm, lượng xăng dầu nhập khẩu đạt 5,76 triệu tấn, giảm 16,1% về lượng so với cùng kỳ năm ngoái. Giá trung bình 569 USD/tấn, tăng 175 USD/tấn so với giá nhập khẩu cùng kỳ.

Malaysia là thị trường mà Việt Nam nhập khẩu xăng dầu nhiều nhất, chiếm 33,5% về lượng và 31,8% về tổng kim ngạch, đạt 1.936.851 tấn, trị giá 1,04 tỷ USD.

Hàn Quốc tăng nhập khẩu cao su từ thị trường Việt Nam

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 37.620 tấn, trị giá 68,87 triệu USD, tăng 57,8% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.831 USD/tấn, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 7,8% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng so với mức 6,8% của 10 tháng năm 2020.

Về chủng loại, trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 35.730 tấn, trị giá 68,35 triệu USD, tăng 33,6% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu cá ngừ sang Australia tăng trưởng ba con số

Trong 10 tháng đầu năm nay, Australia là một trong số ít các thị trường có tăng trưởng nhập khẩu cá ngừ của Việt Nam ở mức ba con số. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu sang thị trường này đạt gần 2,7 triệu USD, tăng 103% so với cùng kỳ năm trước.

Theo thống kê mới nhất của Trung tâm Thương mại Thế giới, 9 tháng đầu năm, Thái Lan, Indonesia, Việt Nam và Philippines là 4 nguồn cung cá ngừ hàng đầu cho thị trường Australia. Việt Nam hiện là nguồn cung lớn thứ ba, chiếm 1,6% tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này của Australia.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi ròng 460 tỷ đồng tháng 11, tăng 27% so với cùng kỳ

Theo thông tin từ CTCP FPT (HoSE: FPT), doanh thu và lợi nhuận trước thuế trong 11 tháng đầu năm đạt 31.800 tỷ đồng và 5.850 tỷ đồng, tăng 20,6% và 19,7% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ và EPS lần lượt đạt 3.942 tỷ đồng và 4.351 đồng, tăng 19,9% và 19,3%.

Năm 2021, công ty đặt kế hoạch 34.720 tỷ đồng doanh thu và 6.210 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy sau 11 tháng, FPT đã hoàn thành 91,6% kế hoạch doanh thu và 94,2% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Riêng tháng 11, FPT đạt 3.585 tỷ đồng doanh thu, tăng 32,5% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 27,4% lên mức 460 tỷ đồng.

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế dịch vụ CNTT nước ngoài tiếp tục tăng tốc lần lượt đạt 13.076 tỷ đồng và 2.226 tỷ đồng, tăng trưởng 21,0% và 22,8%. Trong đó, thị trường Mỹ và APAC tiếp tục dẫn đầu với tăng trưởng doanh thu lần lượt 45% và 40%.

Doanh thu chuyển đổi số cũng tăng 76% nhờ đà tăng từ các công nghệ AI/Phân tích dữ liệu, điện toán đám mây và Low code.

Đạm Cà Mau tiếp tục truyền thống đặt mục tiêu thấp cho năm 2022, cổ tức 5%

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) công bố kế hoạch sản xuất kinh doanh chính năm 2022 đã được HĐQT phê duyệt.

Doanh nghiệp đề ra mục tiêu sản xuất 860.100 tấn ure quy đổi, tương đương kế hoạch 2021. Sản lượng kinh doanh gồm 770.270 tấn Đạm Cà Mau, 80.000 tấn các sản phẩm từ gốc ure, 80.000 tấn NPK và 202.000 tấn phân bón tự doanh.

Theo đó, chỉ tiêu tổng doanh thu hợp nhất đạt 9.060 tỷ đồng, tăng 15%; lợi nhuận sau thuế 513 tỷ đồng, gấp 2,6 lần và cổ tức 5%. Riêng với công ty mẹ, doanh thu 9.017 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 512,4 tỷ đồng; lần lượt tăng 17% và gấp 2,6 lần kế hoạch 2021.

KPF chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 5%

Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (HoSE: KPF) vừa thông báo 26/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền thực hiện chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020.

Doanh nghiệp này dự kiến phát hành gần 2,9 triệu cổ phiếu để trả cổ tức. Tỷ lệ thực hiện là 5%. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 1.031 tỷ lên 1.274 tỷ đồng.

Năm 2021, doanh nghiệp đặt kế 130 tỷ doanh thu và 49 tỷ lợi nhuận sau thuế. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu đạt 49,8 tỷ đồng, gấp 5 lần cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 1,3 tỷ lên 23,5 tỷ đồng. Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 51,5 tỷ đồng, gấp nhiều lần con số 187 triệu đồng cùng kỳ năm ngoái.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	67,300	6.83%	0.08%
DIG	87,200	6.99%	0.05%
POW	17,200	6.83%	0.04%
PDR	97,700	3.94%	0.03%
VGC	59,900	6.96%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	49,700	9.71%	0.23%
IDC	87,300	3.93%	0.20%
L14	279,000	5.68%	0.08%
VCS	115,900	1.31%	0.05%
L18	59,600	8.76%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	33,700	-2.74%	-0.07%
VCB	99,100	-0.80%	-0.05%
HVN	23,350	-3.91%	-0.04%
MWG	133,600	-1.69%	-0.03%
HPG	47,500	-0.63%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	46,900	-9.81%	-0.08%
SHS	48,600	-1.82%	-0.06%
HTP	34,500	-8.00%	-0.06%
MBS	38,600	-2.28%	-0.05%
BAB	22,400	-0.88%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	17,200	6.83%	41,619,500
VPB	33,700	-2.74%	37,476,500
ROS	10,750	6.97%	35,983,200
FLC	17,400	6.75%	35,494,300
HQC	8,600	6.83%	26,609,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	8,900	9.88%	12,216,247
CEO	49,700	9.71%	10,031,258
SHS	48,600	-1.82%	8,943,297
ART	15,200	5.56%	6,752,030
PVS	26,000	-0.76%	5,188,882

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	33,700	-2.74%	1,277.2
SSI	50,900	-1.55%	1,138.6
VND	77,000	-2.53%	745.1
POW	17,200	6.83%	694.9
NLG	65,100	6.72%	624.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	49,700	9.71%	495.4
SHS	48,600	-1.82%	437.4
IDC	87,300	3.93%	298.3
PVS	26,000	-0.76%	135.9
APS	39,600	4.21%	107.1

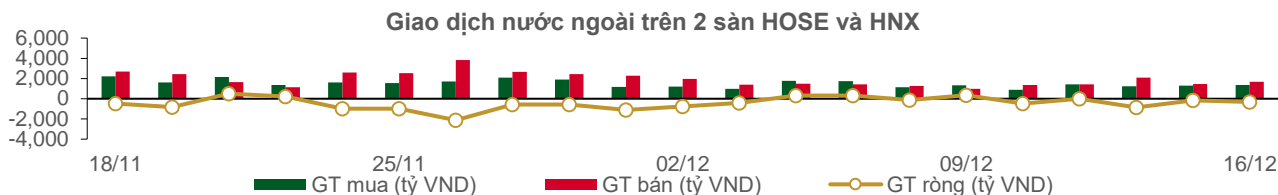
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSI	6,976,700	371.50
GAB	948,000	184.88
NVL	1,510,000	175.82
STB	3,550,000	104.72
MWG	696,200	92.53

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	914,000	71.45
TVC	3,000,000	63.00
GKM	690,000	27.46
HUT	950,000	18.05
NVB	210,000	5.99

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.67	1,344.88	40.11	1,501.88	(7.44)	(156.98)
HNX	0.39	14.80	3.82	188.31	(3.43)	(173.52)
Tổng 2 sàn	33.05	1,359.68	43.93	1,690.19	(10.88)	(330.50)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	82,300	1,404,900	115.51
HPG	47,500	2,342,800	111.58
VIC	100,000	1,032,500	103.10
STB	28,600	2,782,400	79.40
VNM	86,600	880,500	76.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	253,700	15,300	3.89
VCS	115,900	22,800	2.63
BVS	37,800	63,100	2.43
CEO	49,700	22,820	1.13
APS	39,600	26,900	1.07

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	33,700	9,282,300	316.40
VHM	82,300	1,200,200	98.59
MBB	28,250	2,468,600	71.56
TCH	25,100	2,563,900	63.69
FUEVFVND	27,500	2,282,100	62.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	49,700	3,566,100	177.32
IDC	87,300	39,300	3.38
HLD	42,500	30,200	1.22
BVS	37,800	30,100	1.14
VCS	115,900	9,000	1.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	100,000	830,300	83.00
STB	28,600	2,236,200	63.91
VNM	86,600	727,100	62.94
HPG	47,500	1,272,800	60.72
VRE	30,100	975,500	29.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	253,700	13,600	3.46
VCS	115,900	13,800	1.60
BVS	37,800	33,000	1.29
APS	39,600	24,900	0.99
HHG	8,300	51,600	0.43

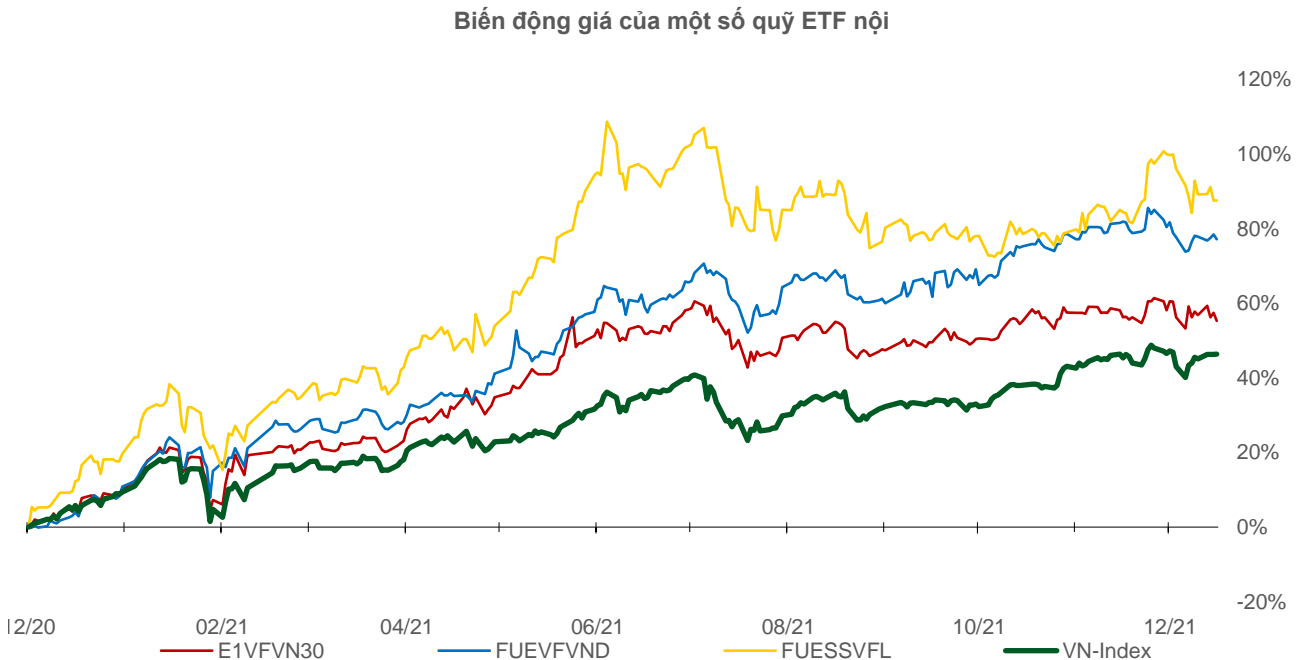
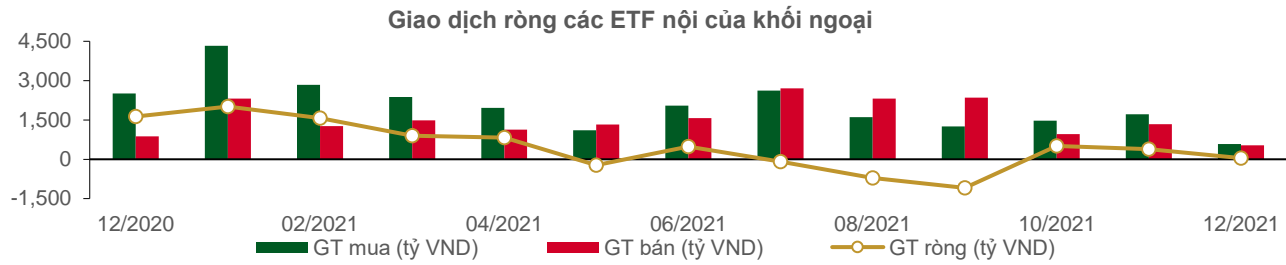
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	33,700	(9,282,300)	(316.40)
TCH	25,100	(2,555,900)	(63.49)
FUEVFVND	27,500	(1,877,700)	(51.57)
DXG	36,200	(1,435,500)	(51.52)
NLG	65,100	(473,600)	(30.46)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	49,700	(3,543,280)	(176.19)
IDC	87,300	(35,400)	(3.05)
HLD	42,500	(30,200)	(1.22)
BCC	26,100	(13,100)	(0.34)
S99	22,500	(15,200)	(0.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,350	-1.4%	157,400	4.01	E1VFN30	2.22	3.06	(0.85)
FUEMAV30	17,760	-0.8%	10,100	0.18	FUEMAV30	0.02	0.16	(0.14)
FUESSV30	19,000	0.0%	13,900	0.26	FUESSV30	0.03	0.11	(0.08)
FUESSV50	22,500	-0.9%	18,100	0.41	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,380	0.0%	108,900	2.31	FUESSVFL	2.05	2.21	(0.16)
FUEVFN30	27,500	-0.7%	2,443,800	67.15	FUEVFN30	11.13	62.69	(51.57)
FUEVN100	19,610	-0.9%	38,400	0.76	FUEVN100	0.64	0.69	(0.05)
FUEIP100	11,000	-0.4%	8,700	0.10	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			2,799,300	75.17	Tổng cộng	16.08	68.92	(52.84)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	950	-4.0%	16,300	36	33,000	424	(526)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,450	-2.8%	12,510	197	33,000	876	(1,574)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	1,650	0.0%	1,030	25	95,500	1,344	(306)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,040	1.0%	11,030	22	95,500	3	(1,037)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	2,400	0.0%	40,670	21	95,500	2,144	(256)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,180	0.9%	8,440	25	95,500	792	(388)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	520	20.9%	25,640	41	95,500	37	(483)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,980	0.7%	140	202	95,500	449	(2,531)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,740	1.2%	22,630	113	95,500	442	(1,298)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,170	-4.9%	15,340	75	95,500	35	(1,135)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	920	-1.1%	11,150	132	29,700	261	(659)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	450	-15.1%	11,120	25	47,500	(0)	(450)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	550	-12.7%	48,830	21	47,500	42	(508)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	350	-12.5%	30,880	11	47,500	0	(350)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,370	-6.2%	10,110	81	47,500	88	(1,282)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	690	-4.2%	25,130	132	47,500	29	(661)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	400	-7.0%	8,760	41	47,500	0	(400)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,980	15.1%	9,690	202	47,500	141	(1,839)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	920	-7.1%	70,530	197	47,500	129	(791)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	780	-9.3%	116,840	139	47,500	17	(763)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	2,840	0.7%	29,520	34	48,400	2,245	(595)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,610	-1.9%	2,310	11	48,400	2,706	96	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,900	0.0%	1,350	56	48,400	738	(2,162)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,230	1.7%	10,460	132	48,400	671	(559)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	280	0.0%	19,610	22	28,250	(0)	(280)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	420	-6.7%	13,610	34	28,250	0	(420)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	420	-19.2%	1,530	56	28,250	0	(420)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	250	-16.7%	4,760	41	28,250	0	(250)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,880	1.1%	5,580	113	28,250	329	(1,551)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,070	-2.7%	32,250	75	28,250	139	(931)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	720	-2.7%	14,570	139	28,250	65	(655)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,300	1.3%	5,530	139	160,000	4,324	(976)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	6,490	0.0%	31,270	21	160,000	6,464	(26)	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	3,540	1.1%	1,480	88	160,000	2,548	(992)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,170	-7.1%	6,910	132	160,000	474	(696)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,500	26.1%	54,480	56	160,000	934	(566)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,960	1.7%	25,380	113	160,000	2,039	(921)	141,820	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,270	-1.0%	16,480	96	133,600	6,730	(540)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,800	0.4%	200	22	133,600	2,145	(655)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,800	-3.7%	14,940	21	133,600	7,306	(494)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,500	-1.4%	2,450	88	133,600	1,900	(1,600)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,450	-1.1%	1,390	56	133,600	6,373	(1,077)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	830	-5.7%	7,650	41	133,600	313	(517)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,880	-0.5%	35,700	113	133,600	790	(1,090)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,220	-3.5%	11,230	75	133,600	300	(1,920)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,570	-1.2%	25,030	34	115,000	2,043	(527)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,090	1.9%	6,530	132	115,000	461	(629)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,290	0.8%	5,730	132	97,700	689	(601)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	230	-25.8%	33,800	22	93,700	(0)	(230)	108,320	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	880	-20.0%	26,000	21	93,700	83	(797)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,290	-0.4%	340	88	93,700	308	(1,982)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	480	-2.0%	3,800	56	93,700	0	(480)	109,320	5.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2108	790	0.0%	22,860	56	93,700	62	(728)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	530	-7.0%	39,080	139	93,700	30	(500)	108,210	24.8	04/05/2022
CSTB2105	750	-6.3%	8,100	25	28,600	19	(731)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	480	-2.0%	7,410	34	28,600	0	(480)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,960	0.0%	7,590	81	28,600	477	(1,483)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	590	-1.7%	30,640	132	28,600	159	(431)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	590	0.0%	1,510	56	28,600	93	(497)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	2,750	0.0%	7,180	139	49,850	1,211	(1,539)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	400	-4.8%	8,310	34	49,850	0	(400)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	500	-24.2%	4,380	11	49,850	340	(160)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,700	1.1%	80	88	49,850	102	(3,598)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,910	2.7%	4,480	81	49,850	421	(1,489)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	450	-2.2%	6,640	56	49,850	17	(433)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,530	-1.3%	11,380	111	49,850	118	(1,412)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,300	-3.7%	77,440	197	49,850	462	(838)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	830	-7.8%	18,240	21	82,300	56	(774)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	350	-30.0%	3,920	11	82,300	0	(350)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	470	-4.1%	4,380	56	82,300	0	(470)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,300	-3.0%	7,950	81	82,300	184	(1,116)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	0.0%	13,590	132	82,300	84	(606)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	890	2.3%	12,210	56	82,300	101	(789)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,160	-3.6%	16,350	197	82,300	638	(1,522)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	650	-5.8%	123,620	139	82,300	100	(550)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,100	-7.6%	28,830	244	82,300	344	(756)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	320	-23.8%	11,490	22	100,000	0	(320)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	400	-25.9%	113,430	21	100,000	0	(400)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	900	-5.3%	15,150	132	100,000	278	(622)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,390	1.3%	15,930	113	100,000	876	(1,514)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,180	-1.7%	21,760	139	100,000	328	(852)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,390	-13.1%	10,090	21	122,800	596	(794)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	720	-6.5%	23,440	132	122,800	103	(617)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	260	-3.7%	1,060	28	86,600	0	(260)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	240	-4.0%	17,560	22	86,600	0	(240)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	300	-3.2%	23,200	21	86,600	0	(300)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	330	-8.3%	10,770	25	86,600	0	(330)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	760	0.0%	290	132	86,600	13	(747)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,210	-4.0%	2,350	113	86,600	86	(1,124)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	640	0.0%	48,000	139	86,600	33	(607)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	760	-10.6%	24,780	34	33,700	4	(756)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,600	0.0%	5,130	88	33,700	32	(3,568)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,080	-2.8%	13,040	81	33,700	153	(1,927)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	350	0.0%	3,350	41	33,700	0	(350)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,890	-34.8%	3,810	111	33,700	41	(1,849)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,050	0.0%	20,530	139	30,100	370	(680)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,400	-4.1%	26,890	21	30,100	1,068	(332)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	540	-5.3%	5,780	11	30,100	430	(110)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,150	-1.7%	23,230	81	30,100	425	(725)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	700	0.0%	6,020	132	30,100	220	(480)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	460	9.5%	2,960	41	30,100	11	(449)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,120	-5.1%	18,540	75	30,100	151	(969)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	810	-3.6%	53,350	139	30,100	90	(720)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
KDH (New)	HOSE	48,400	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP (New)	HOSE	77,600	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG (New)	HOSE	47,500	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT (New)	HOSE	24,400	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG (New)	HOSE	130,000	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	133,600	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	42,973	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	50,600	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,700	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,600	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	60,400	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	95,500	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	25,850	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	65,100	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	74,000	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5.7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	122,700	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	19,050	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,590	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	27,000	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,100	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	44,700	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	91,300	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,850	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,200	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	32,550	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	49,500	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	71,400	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,300	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	49,355	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,100	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	160,000	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,600	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	44,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	66,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	55,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	63,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	76,200	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	49,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	43,400	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	36,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	86,100	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	51,200	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	18,700	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	72,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	56,600	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	67,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	151,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	115,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,847	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
TCB	HOSE	49,850	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,550	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	46,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	44,950	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	81,514	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	98,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	83,500	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	66,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,665	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	82,733	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	17,200	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912